

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BII)

## CTCP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư

Ngày 29/12/2023	600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần 2023
0
tỷ VNĐ
YoY: ▼176  -100%

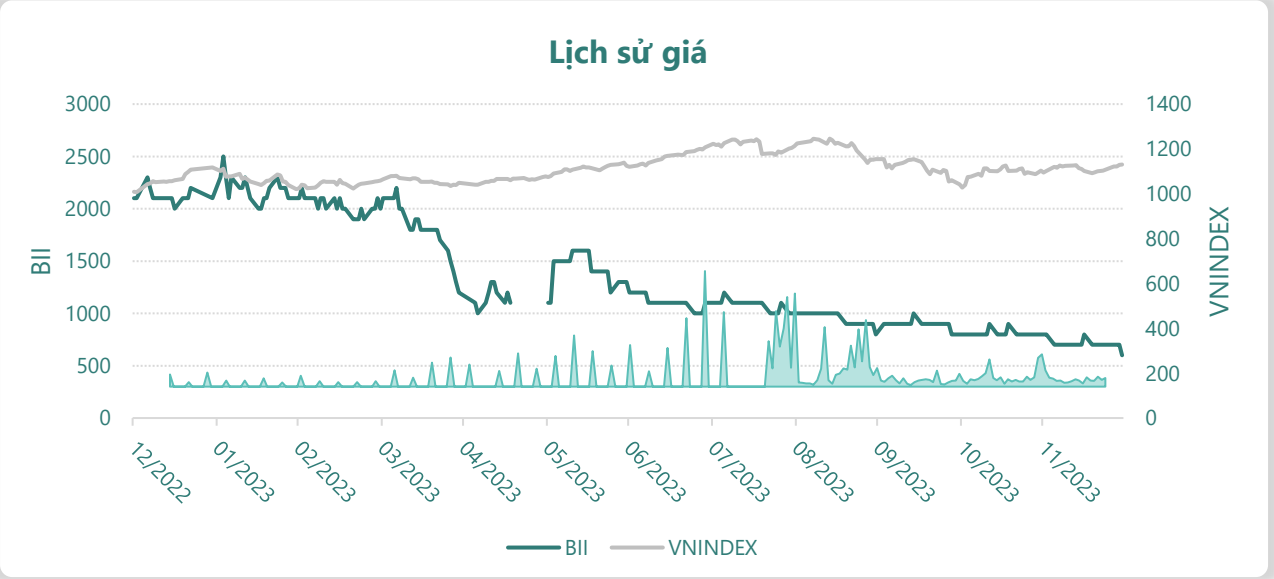
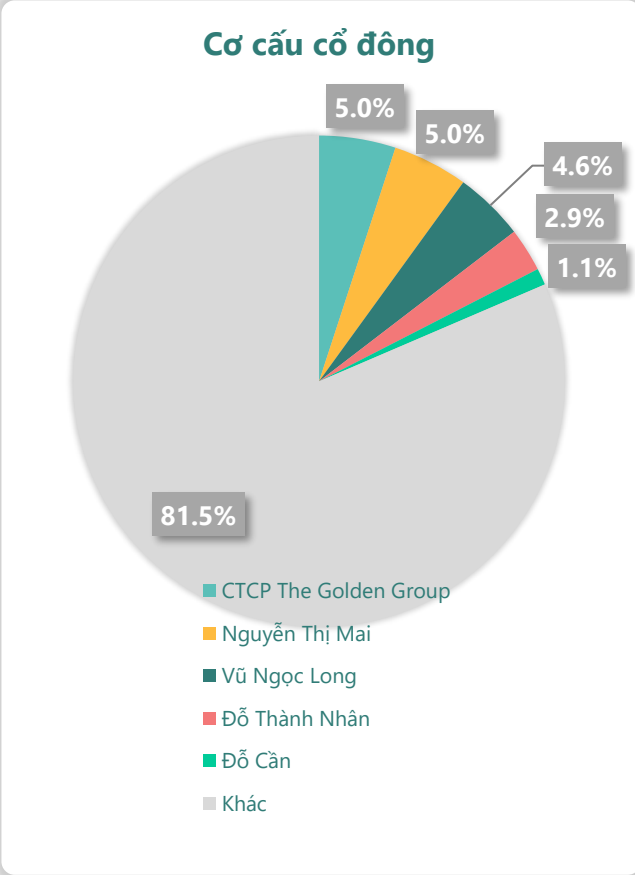
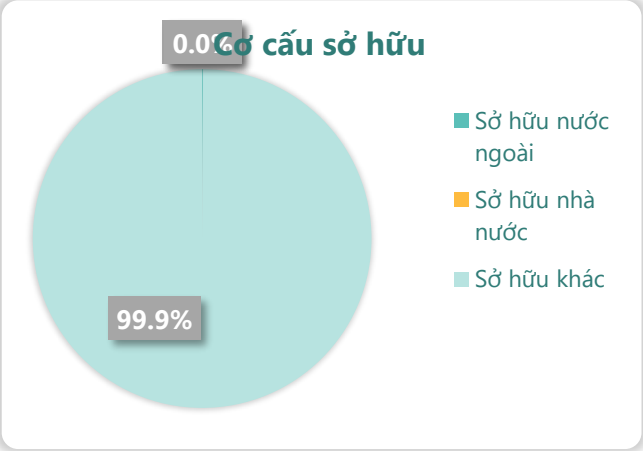
LN thuần 2023
-12.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 83.8  87.0%

LN sau thuế 2023
-12.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 106  89.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023

ROE 2023
-2.3%
YoY: +/-▲ 16.2%

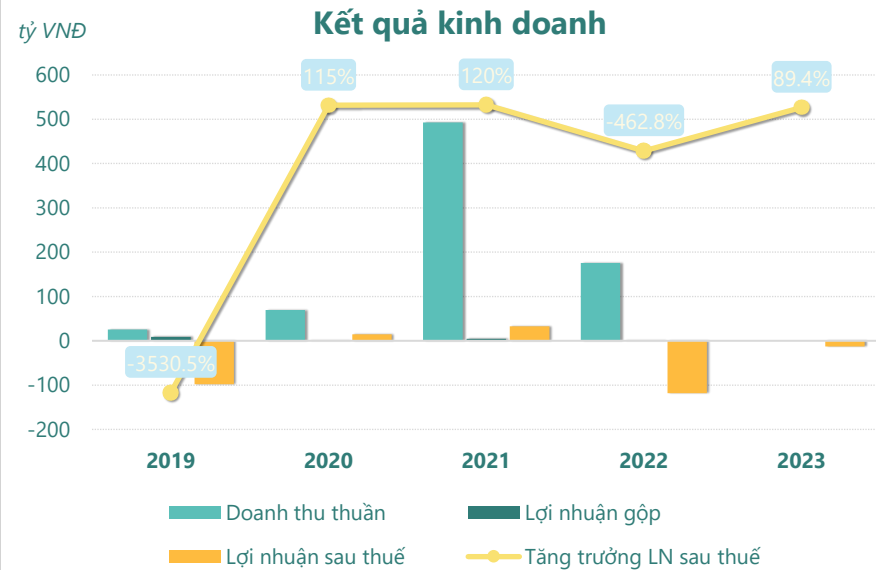
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35
Số lượng CPLH (CP)	57,680,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	129,990
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.47)
EPS	-210
P/E	-2.9



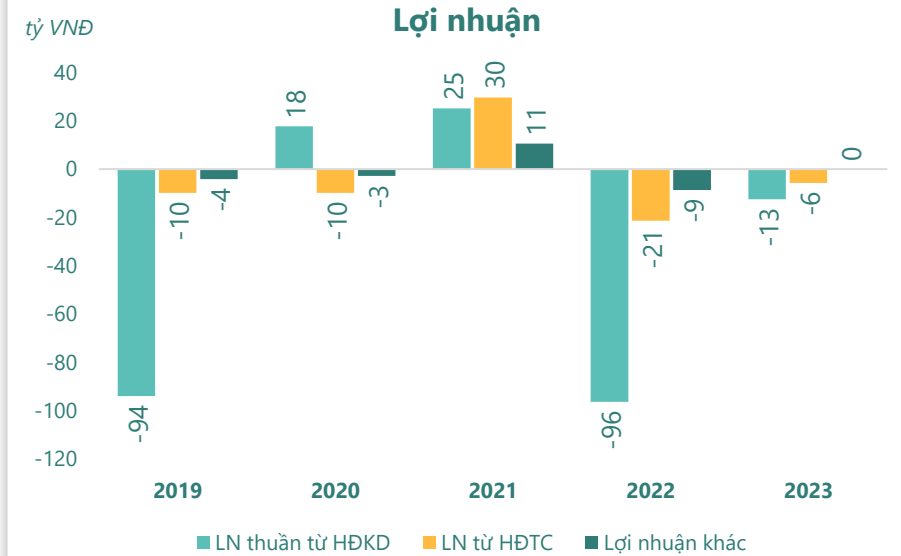
Năm **2023**, **BII** ghi nhận doanh thu thuần **0.00** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **12.51** tỷ đồng, lần lượt **giảm 100.0%** và **tăng 89.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.35% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

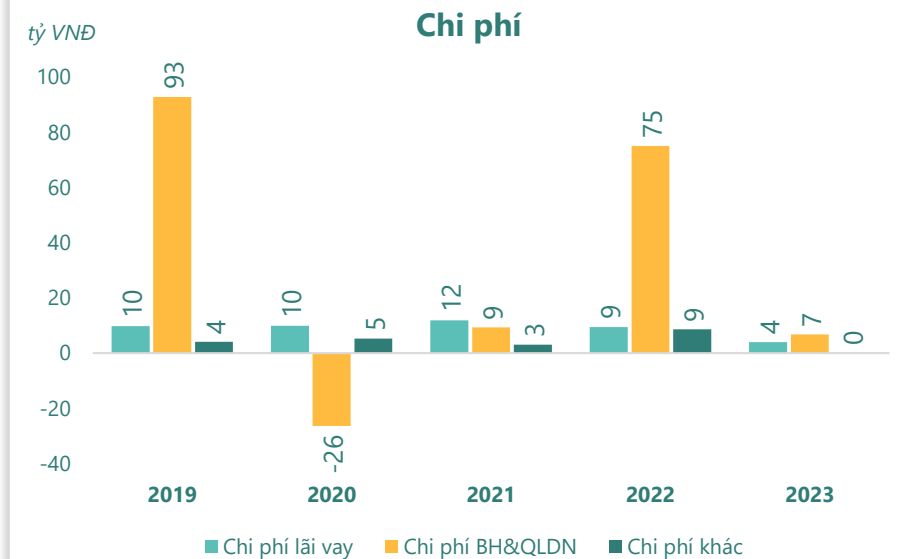
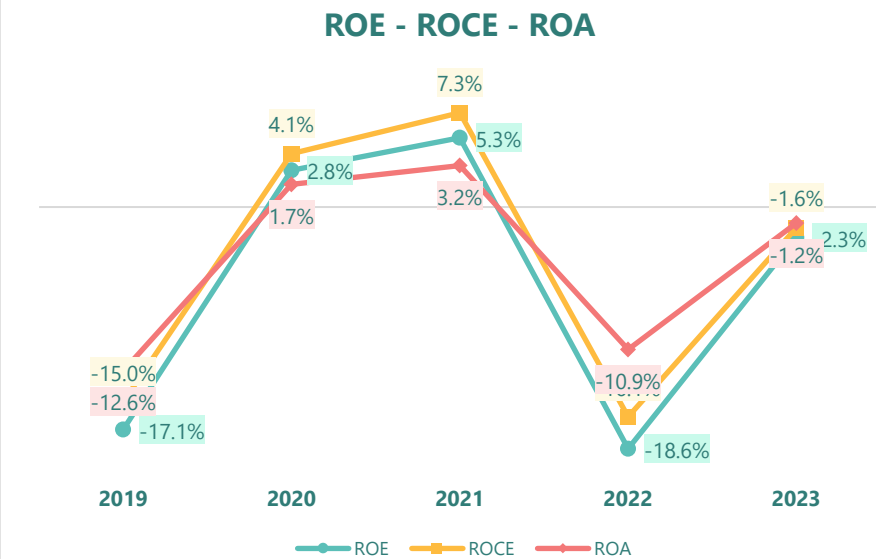


**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của BII năm **2023 tăng lên 83.76** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 12.51 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 96.27 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



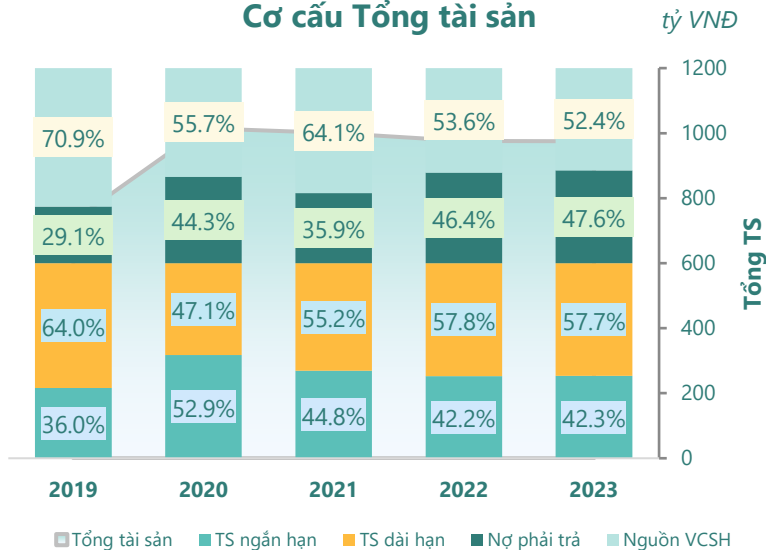
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **4.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **6.76** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của BII năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-2.35%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

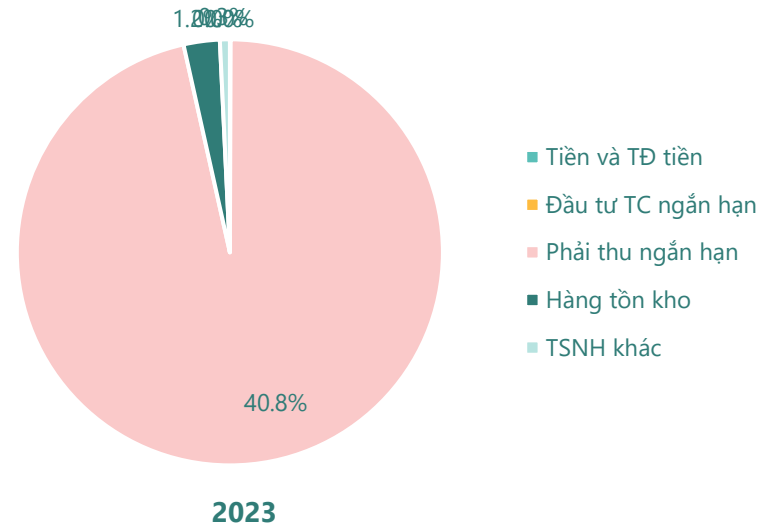


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

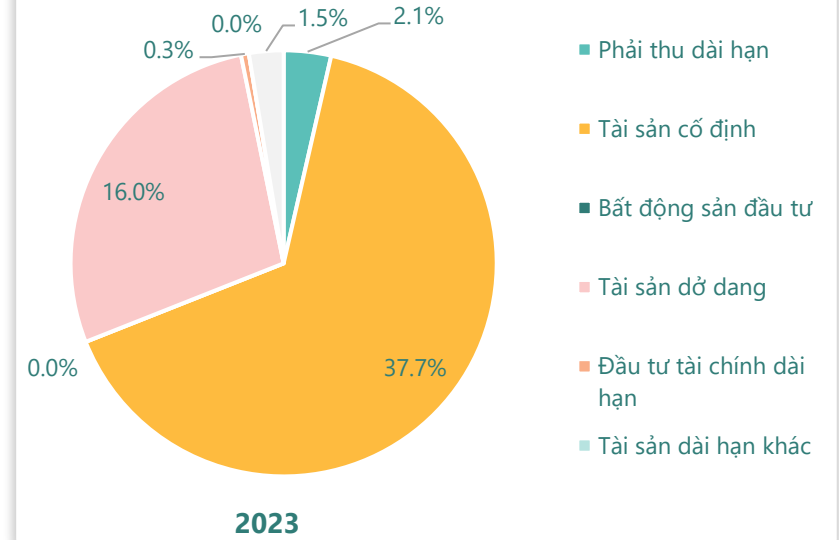
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BII** năm 2023 đạt **975.4** tỷ đồng, giảm **0.07%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 57.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.6% và 52.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

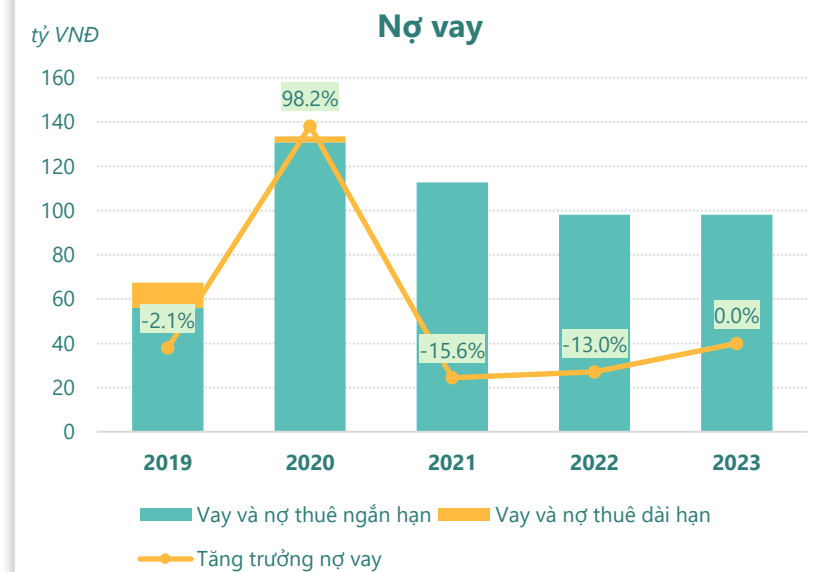
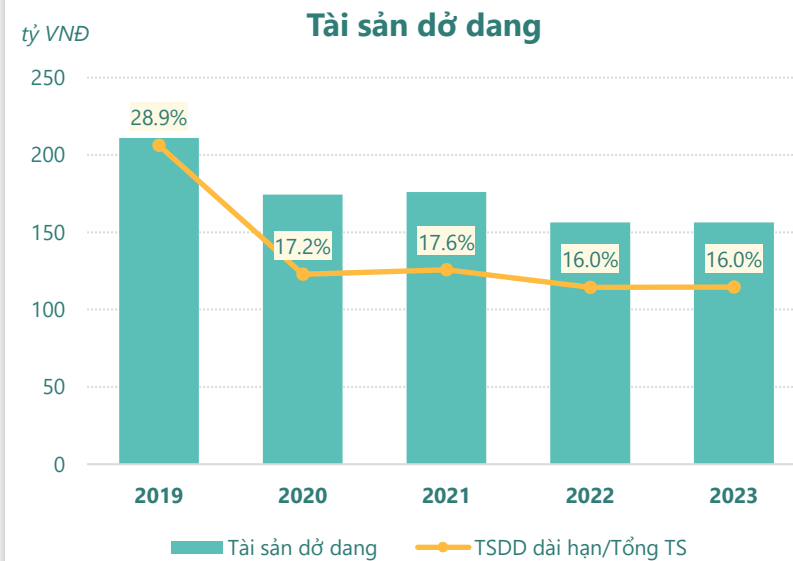
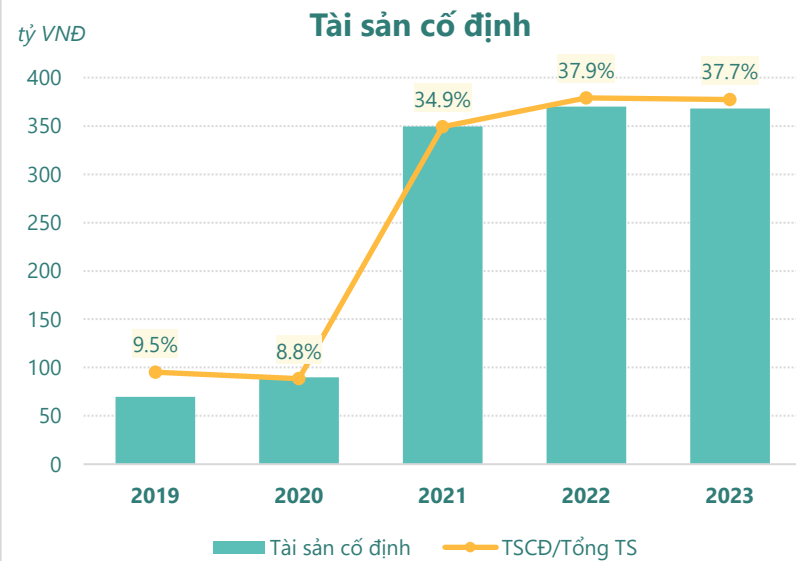
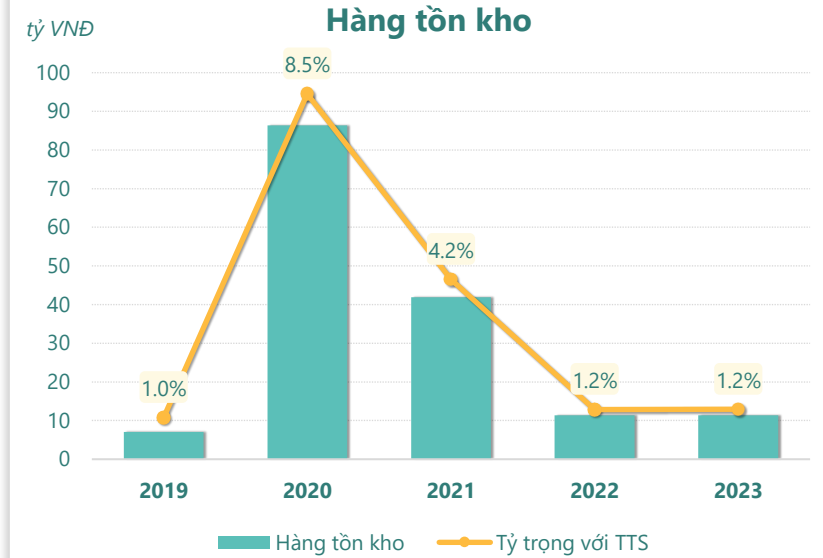
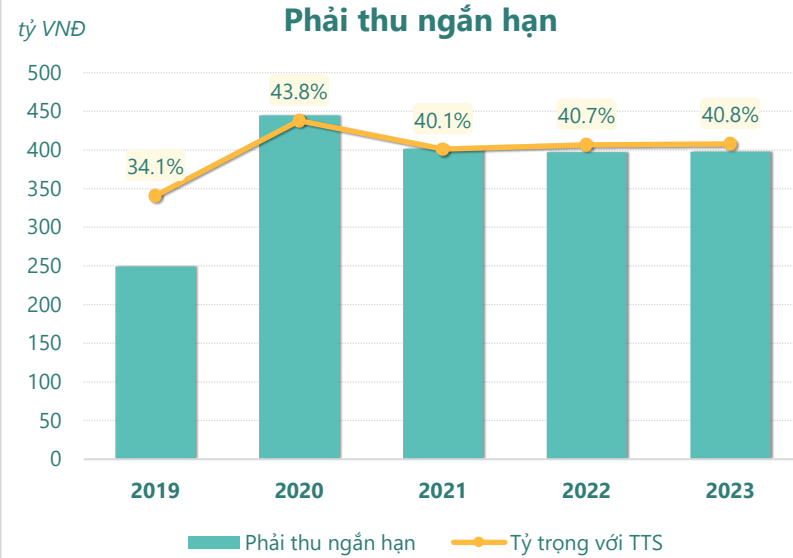
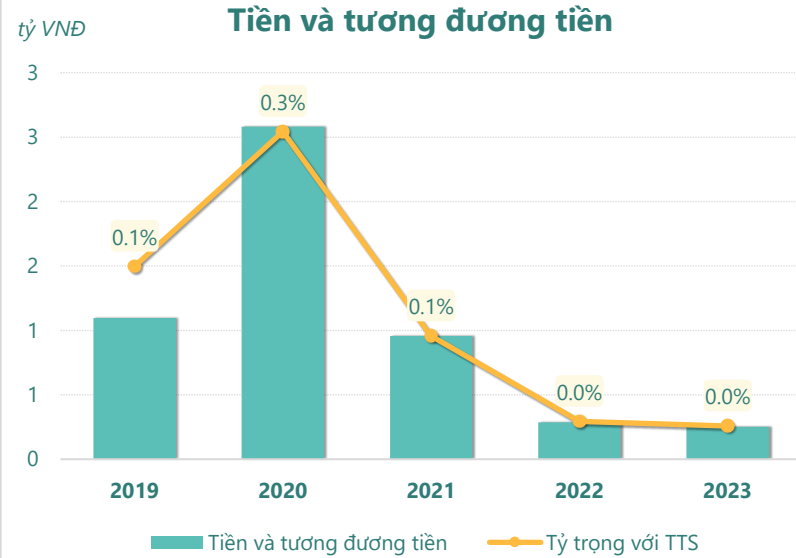
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của BII đạt **412.5** tỷ đồng, tăng trưởng **0.24%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **42.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 1.16% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

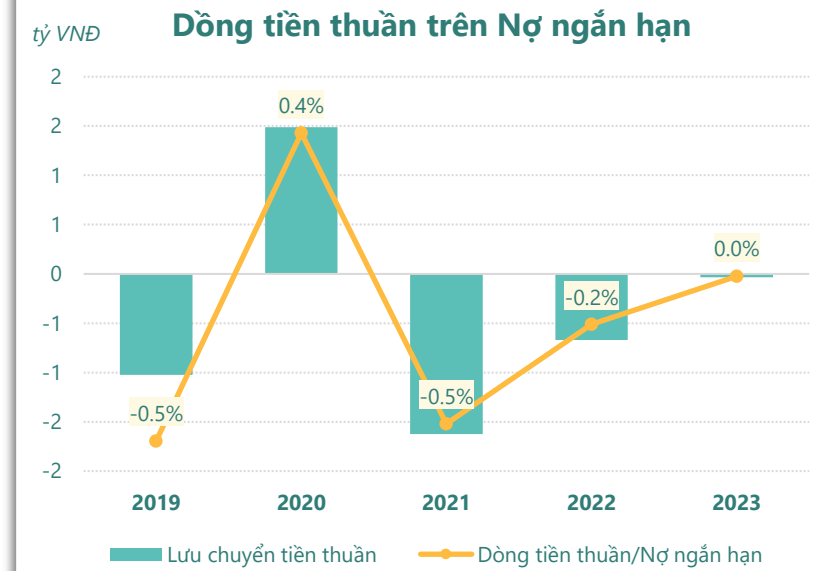
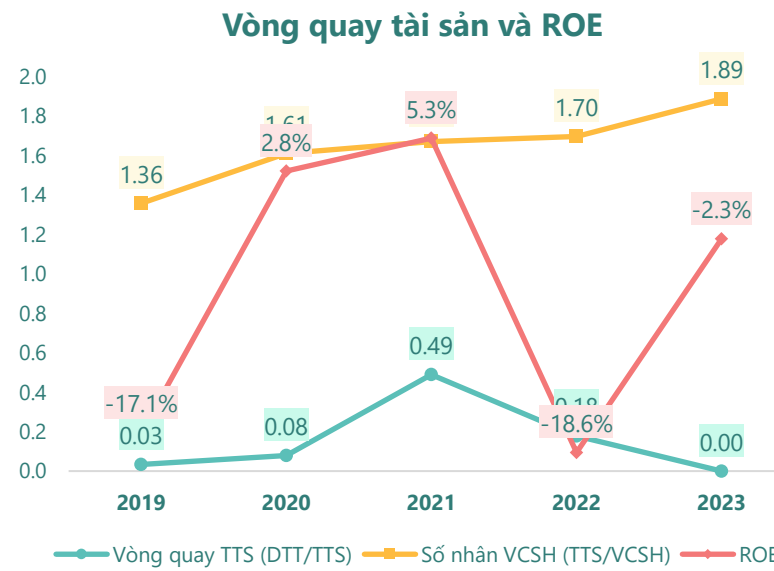
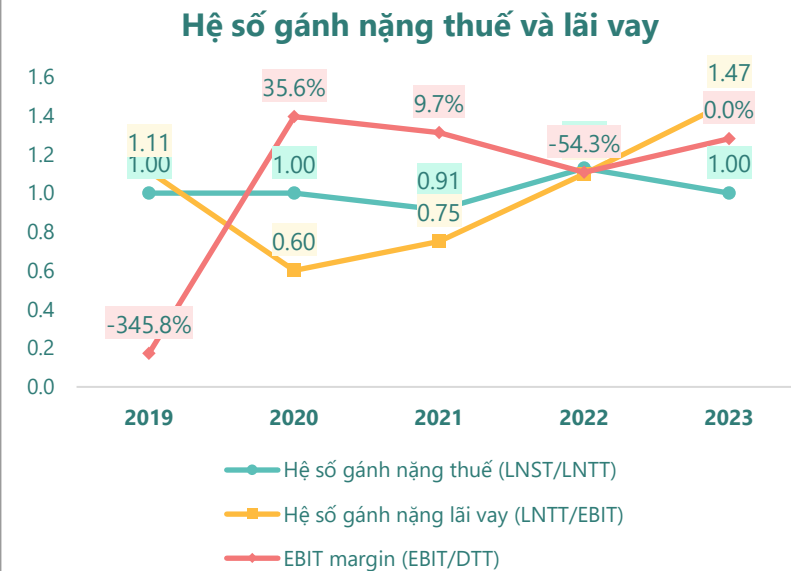
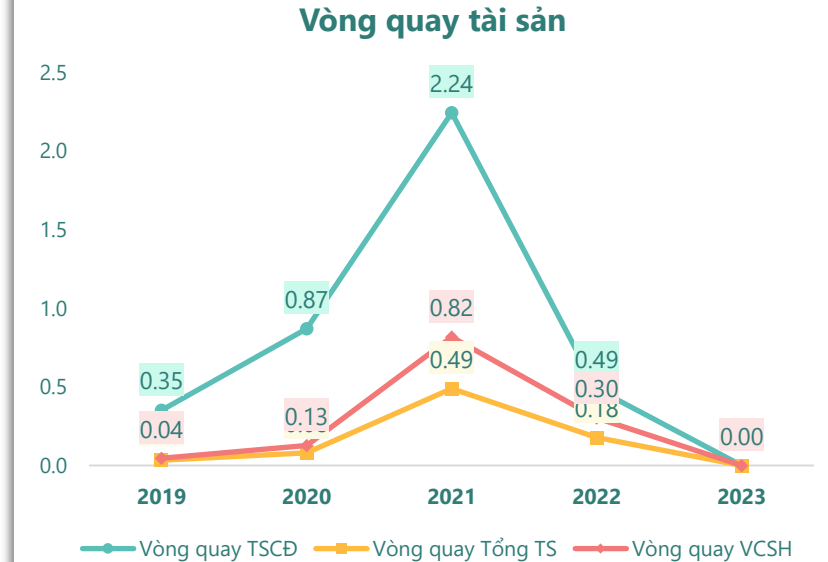
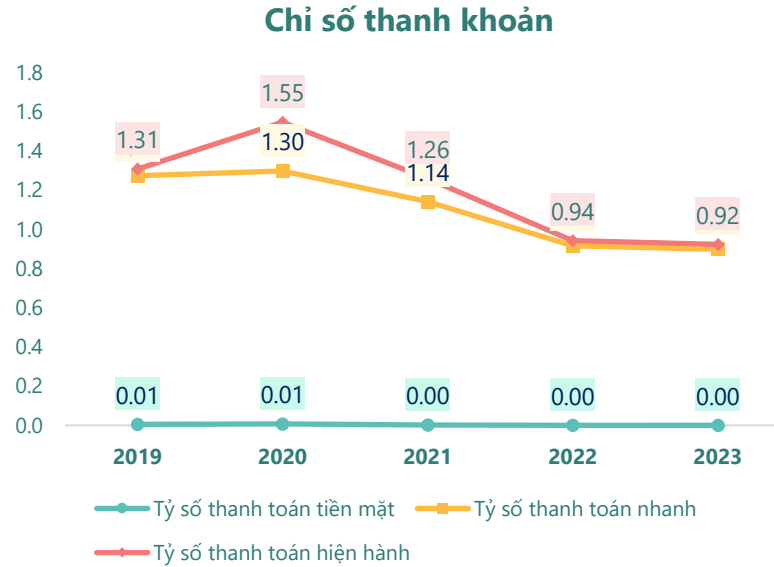
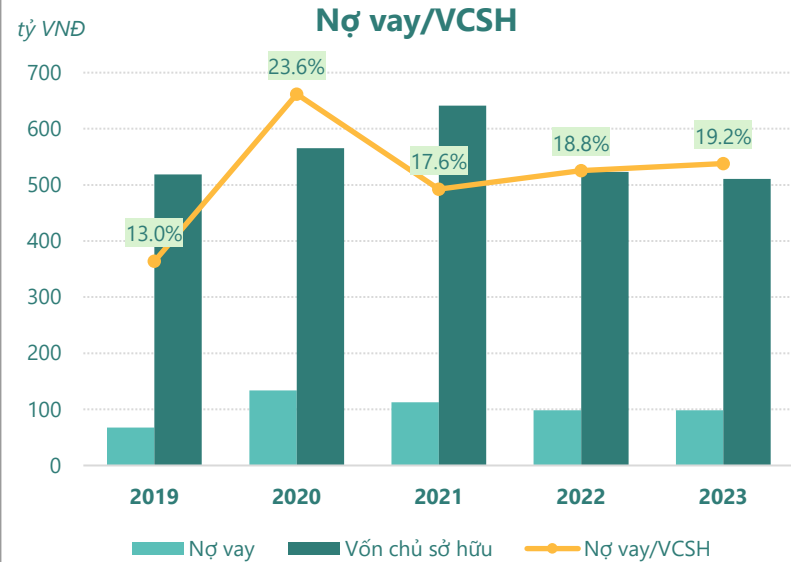
**Tài sản dài hạn** đạt **562.9** tỷ đồng giảm **0.29%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **57.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 16.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>69.4</b>	<b>493</b>	<b>176</b>	<b>0</b>
Giá vốn hàng bán	68.3	488	176	0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.08</b>	<b>4.77</b>	<b>0.20</b>	<b>0</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	86.4	1.29	0.00
Chi phí TC	9.85	56.8	22.7	5.75
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>9.85</b>	<b>11.9</b>	<b>9.43</b>	<b>4.00</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	1.15	1.08	0
Chi phí QLDN	-26.4	8.14	74.0	6.76
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>17.7</b>	<b>25.1</b>	<b>-96.3</b>	<b>-12.5</b>
Lợi nhuận khác	-2.84	10.6	-8.64	0
<b>LN trước thuế</b>	<b>14.8</b>	<b>35.7</b>	<b>-105</b>	<b>-12.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>14.8</b>	<b>32.6</b>	<b>-118</b>	<b>-12.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>15.3</b>	<b>32.1</b>	<b>-108</b>	<b>-12.1</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.1	-101	42.9	0.17
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.8	76.7	-28.9	-0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.8	22.6	-14.6	0
Tiền đầu kỳ	1.09	2.58	0.96	0.29
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.49</b>	<b>-1.62</b>	<b>-0.67</b>	<b>-0.03</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.58	0.96	0.29	0.25

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,015</b>	<b>1,001</b>	<b>976</b>	<b>975</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>537</b>	<b>449</b>	<b>412</b>	<b>412</b>
Tiền và tương đương tiền	2.58	0.96	0.29	0.25
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	444	401	397	398
Hàng tồn kho	86.3	41.9	11.3	11.3
Tài sản ngắn hạn khác	3.19	4.32	3.01	3.10
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>478</b>	<b>552</b>	<b>565</b>	<b>563</b>
Phải thu dài hạn	181	0	20.2	20.2
Tài sản cố định	89.8	349	370	368
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	174	176	156	156
Đầu tư tài chính dài hạn	0	10.0	3.38	3.38
Tài sản dài hạn khác	33.1	0	0	0.01
Lợi thế thương mại	0	16.5	14.7	14.7
<b>Nợ phải trả</b>	<b>450</b>	<b>359</b>	<b>453</b>	<b>465</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>347</b>	<b>356</b>	<b>436</b>	<b>447</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	131	113	98.1	98.1
Phải trả người bán ngắn hạn	69.3	68.0	43.0	43.1
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>103</b>	<b>3.08</b>	<b>16.5</b>	<b>18.1</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2.84	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>565</b>	<b>641</b>	<b>523</b>	<b>511</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>565</b>	<b>641</b>	<b>523</b>	<b>511</b>
Vốn điều lệ	577	577	577	577
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>